

Bản án số: 38/2021/DS-PT

Ngày: 01 - 10 - 2021

V/v tranh chấp yêu cầu chia di sản
thừa kế quyền sử dụng đất và tranh
chấp khác về quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên .

Ngày 01 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Q N mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp khác về quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn T, sinh năm 1962 và bà Đinh Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn LH, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962;

2. Ông Nguyễn H2, sinh năm 1970;

3. Ông Nguyễn Tấn V, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn LH, huyện T N , tỉnh Quảng Ngãi

- Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V: Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 56B đường Trần Hưng Đạo, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 80/40, Đường Lãnh Binh Thăng, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1985 và bà Trần Thị C, sinh năm 1979;

2. Ông Nguyễn H4, sinh năm 1966;

3. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978;

4. Ông Lê Đình D, sinh năm 1961;

5. Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1970;

6. Bà Thượng Thị Lệ Th, sinh năm 1980;

7. Ông Trần Thanh H5, sinh năm 1962;

8. Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1963;

9. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966;

10. Chị Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn LH, huyện T N, tỉnh QN.

11. Anh Tạ Văn K; sinh năm 2002;

Địa chỉ: Tổ 19, phường NC, thành phố QN, tỉnh QN.

Người kháng cáo: Các ông bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2018; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/12/2018, tại bản tự khai ngày 14/01/2019, ngày 25/10/2019, biên bản hòa giải ngày 03/8/2020, ngày 18/8/2020 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H trình bày:

Nguyên bà ngoại ông Nguyễn T có tạo lập hai mảnh vườn, mảnh vườn tại Đội 15 xã NT có diện tích khoảng 2.000m² và mảnh vườn tại Đội 16, xã NT, huyện T N diện tích khoảng 3700m², sau đó có biến động diện tích còn 3290 m². Hiện tại hai mảnh vườn có địa chỉ Tổ dân phố 3, thị trấn LH huyện TN.

Mảnh vườn ở Đội 15 là nơi gia đình ông bà ngoại cụ Thượng Đ2, Lê Thị Ch sinh sống. Do ông bà ngoại chỉ có bà Thượng Thị Minh T3 (mẹ của ông T) là con duy nhất nên khi bà T3 và ông Nguyễn H6 (cha ông T) lấy nhau thì ông H6 cũng về sinh sống chung với mẹ T3 và bà ngoại Ch. Ông H6, bà T3 sinh được tám

người con gồm: Nguyễn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Tấn V, Nguyễn H4, Nguyễn D1 (chết 2002), Nguyễn Văn Q, tất cả cùng ở trên mảnh vườn tại Đội 15 cho đến khi trưởng thành, anh em lấy vợ, lấy chồng. Hiện tại, mảnh vườn này do ông Nguyễn H4, ông Nguyễn D1 (Ông D1 chết có vợ là bà A, con là Tr) và ông Nguyễn Văn Q là các con của ông H3, bà T3 đang quản lý sử dụng. Riêng đối với vườn dưới tại Đội 16 là để trồng mì, trồng lang.

Năm 1980, ông T lấy vợ là Đinh Thị H, do ông T là con trưởng nên cụ ngoại Ch đã thống nhất cho ông T mảnh vườn ở Đội 16 (có số hiệu thửa đất số 614) để làm nhà ở, quản lý sử dụng và canh tác hoa màu. Thời điểm đó, cha mẹ ông T là ông H6, bà T3 rất vui vẻ, cùng nhau cho ông T thêm vật liệu để làm nhà cửa, phụ giúp công sức. Khi ông T làm nhà thì có báo cho Hợp tác xã NT III và Hợp tác xã cũng đồng ý cho ông làm nhà nhưng hiện không còn lưu lại giấy tờ. Từ những năm 1981 đến nay, ông T, bà H đã ở trên đất này liên tục, đã làm nhà và cho các em ông T làm nhà ở (cho bị đơn Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V) và chuyển nhượng một phần cho người khác, chuyển nhượng cho bị đơn Nguyễn Thị L. Phần diện tích hiện tại do vợ chồng ông T đang quản lý, sử dụng nhưng các nguyên đơn tranh chấp, yêu cầu chia thừa kế tài sản, sự việc được hòa giải ở UBND thị trấn LH nhưng không thành. Nay ông T, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết xác định cho vợ chồng ông là người được quyền sử dụng phần diện tích còn lại 2.107m² đo vẽ theo dự án VLAP năm 2010 là thửa đất số 94 (theo bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2), tại Tổ dân phố 3, thị trấn LH, T N, có giới cận: Đông giáp thửa đất của ông Nguyễn Tấn V; phía Tây giáp đất của ông Lê Đình D, Nguyễn Thị L ; phía Nam giáp nương Thạch Nham; phía Bắc giáp đường đi.

Đối với việc khởi kiện phản tố của bị đơn bà L, ông H2, ông V, bà H3 yêu cầu chia thừa kế tài sản, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của những người này.

Tại bản tự khai ngày 27/12/2018, bản trình bày ý kiến ngày 08/01/2019, đơn khởi kiện (phản tố), biên bản hòa giải ngày 03/8/2020, ngày 18/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V trình bày, yêu cầu:

Bà L, ông H2, ông V thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn T về hai mảnh vườn là của bà ngoại Ch tạo lập để lại. Khi bà ngoại Ch chết đã để lại cho cha mẹ là bà T3 và ông H6 02 mảnh vườn trên và cha mẹ các ông bà tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1981, bà T3 và ông H6 cho vợ chồng ông T, bà H cùng ở tại thửa đất lớn (thửa đất ở Đội 16). Sau đó, ông H6 và bà T3 chuyển nhượng một phần đất cho ông Trần Thanh H5. Năm 1986, bà T3 chết, năm 1992 cụ Ch chết, năm 1993 ông H6 chết. Ông H6 và bà T3 chết không để lại di chúc. Sau khi ông H6 chết, ông Nguyễn H4, Nguyễn Văn Q, Nguyễn D1 được sự thống nhất của các anh, em trong gia đình nên đã cùng nhau đến làm nhà ở trên thửa đất nhỏ ở khu dân cư Thanh Hà (mảnh vườn ở Đội 15). Hiện tại, ông H4, ông Q và ông D1 (Ông D1 chết có vợ là bà A, con là chị Tr) đã phân chia quyền sử dụng đất và đang sử dụng đối với vườn này.

Đối với mảnh vườn lớn tại Đội 16 (thửa đất số 614, diện tích 3.290m²) do vợ chồng ông Nguyễn T sử dụng thì ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V có đến làm nhà ở một góc thửa đất và nằm dưới hành lang an toàn của lưới điện mà ông T đã nhận tiền đền bù về đất. Năm 2000, gia đình bà L chưa có chỗ ở ổn định nên có đến thửa đất này để làm nhà ở, nhưng vì không hiểu biết pháp luật và nghĩ là gái đã đi lấy chồng rồi nên không được hưởng gì. Vì vậy, khi ông T, bà H yêu cầu trả tiền để mua đất thì vợ chồng bà L đồng ý và làm thủ tục nhận chuyển nhượng 423,6m² đất do ông Nguyễn T đứng tên chuyển nhượng; đến năm 2014, vợ chồng bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Theo dự án VLAP, thửa đất số 614 được đổi thành thửa đất số 94, phần diện tích đất còn lại thửa đất này là 2.107m². Các ông Nguyễn H4, Nguyễn D1, Nguyễn Văn Q đã được hưởng thừa kế của ông H6 và bà T3 diện tích đất tại mảnh vườn ở Đội 15, còn các ông, bà chưa được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ để lại nên từ 2010 đến nay các ông bà tranh chấp yêu cầu chia thừa kế thửa đất cho anh em nhưng ông T và bà H không đồng ý.

Vì vậy, di sản thừa kế của bà Thượng Thị Minh T3 và ông Nguyễn H6 để lại hiện còn chưa được chia thừa kế là diện tích còn lại là 2.107m². Nay, các ông bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà T3 và ông H6 để lại thửa đất số 94, diện tích 2.107m² (đo vẽ theo dự án VLAP) cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3, ông H6 gồm các ông Nguyễn T, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H3, mỗi kỹ phần được hưởng 421,4m² (2.107m² :5). Đối với tài sản nhà trên đất thì yêu cầu Tòa án chia cho ông Nguyễn T được hưởng thừa kế phần đất ở vị trí có ngôi nhà của ông T, bà H. Đối với phần bà L, ông H2, ông V yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là diện tích 421,4m², trên phần đất có hoa màu của ông T, bà H đang trồng thì ông T, bà H có quyền thu hoạch số hoa màu này.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm: Bà L, ông H2, ông V thay đổi yêu cầu so với yêu cầu ban đầu. Bà L, ông H2, ông V yêu cầu được chia 01 lô, ngang 5m, dài hết đất, tại vị trí: phía Đông tiếp giáp với tường nhà ông V, phía Tây là kéo từ hướng nhà ông V về hướng Tây 5m, phía Nam đến tiếp giáp với kênh Thạch Nham với diện tích khoảng 390m² cho ba người cùng được hưởng trong phần diện tích do đặc thực tế 2.083m² còn lại do nguyên đơn đang quản lý, sử dụng và yêu cầu chia cho bà H3 01 lô, ngang 5m, dài hết đất, có diện tích khoảng 390m² tại vị trí kế tiếp lô đất chia cho các ông bà.

Ngoài ra, các ông bà cũng trình bày thống nhất với nguyên đơn, người liên quan về quan hệ huyết thống, thống nhất thửa đất số 614 là do bà ngoại cho ông T để ở, sản xuất nhưng chỉ cho phần đất từ phía Tây của vườn đến phần mép giếng. Phần đất từ mép giếng còn lại đến tiếp giáp hướng Đông là cho các anh em, hiện tại đã có nhà ông H2, ông V. Việc chuyển nhượng đất cho ông H5, bà Ph khi bà ngoại và cha còn sống đều biết, các ông bà cũng biết nhưng thực tế số tiền chuyển nhượng ông T lấy hết. Ông T hứa cho bà ngoại một nửa chỉ vàng nhưng không thực hiện. Các ông bà khẳng định cái quán nước mía là do vợ chồng ông T làm để

cho bà H bán nước mía, cụ Ch, bà T3, ông H6 không xuống vườn lớn để ở hay để buôn bán.

Đối với việc ông Nguyễn T trình bày nguồn gốc thửa đất nêu trên là của ông T được Hợp tác xã Nông nghiệp NT III cấp vào năm 1981 là không đúng, vì đây là thửa đất có nguồn gốc của ông Thượng Đ2 và bà Lê Thị Ch để thừa kế lại cho con gái là Thượng Thị Minh T3 và con rể Nguyễn Văn H6, vấn đề này đã được những người bà con trong tộc họ xác nhận. Có ông Tô Văn S nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp NT III thời kỳ 1979-1984 cũng đã xác nhận là thời điểm đó Hợp tác xã Nông nghiệp không có chức năng cấp đất cho ông T .

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 01 năm 2019, biên bản làm việc ngày 08/4/2019, biên bản làm việc ngày 03/8/2020, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/8/2020, bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Bà thống nhất về quan hệ huyết thống như các anh em bà trình bày cũng như về nguồn gốc của các thửa đất do ông bà ngoại để lại. Khi còn nhỏ, bà ở với cha mẹ tại vườn ở đội 16 xã NT. Vào khoảng năm 1989, bà đi vào Thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn sinh sống, lập gia đình. Bà không nhớ rõ ông T xuống ở dưới vườn dưới ở năm nào; ông T xuống ở là do bà ngoại và cha mẹ bảo xuống dưới làm nhà để ở. Khi còn sống, ba H6, mẹ T3, bà ngoại Ch có nói cho ông T từ cái mép giếng trở lên hướng Tây đến hết vườn, còn dưới mép giếng là giao cho bốn người con L , H2, H3, V. Hiện tại nay vẫn còn cái giếng, cái giếng này do vợ chồng anh T đào hay ai đào bà không rõ.

Bà có nguyện vọng nếu được phân chia đất của bà ngoại và mẹ bà để lại thì bà yêu cầu chia phần đất có chiều ngang 5m sát ông V kéo về hướng Tây, chiều dài hết đất (từ đường cái đến nương Thạch Nham) khoảng 390m². Đối với cây cối nằm trên phần đất được chia cho bà thì bà yêu cầu người trồng dỡ dọn. Đối với phần đất chuyển nhượng cho ông H5, bà Ph, phần đất mà ông H2, bà Định, phần đất ông V, bà Th, phần đất ông D, bà L và tài sản trên các phần đất này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tài sản của cha mẹ, ông bà để ở vườn trên nay giao cho ông H4, ông Q, bà Nguyễn Thị A (vợ của ông Nguyễn D1 đã chết) tự giải quyết, bà không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Tại bản tự khai ngày 14/01/2019, ngày 25/10/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T2 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai, trình bày và yêu cầu của cha mẹ ông là ông T, bà H. Phần đất hiện tại còn lại mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng được Nhà nước cấp đất theo Nghị định 64/CP nên ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản đang tranh chấp là QSDĐ đã được cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Nguyễn T nên đề nghị xem xét để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2019, bản trình bày ngày 17/4/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H4, ông Nguyễn Văn Q, trình bày:

Các ông thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc các thửa đất và quá trình sinh sống của gia đình. Đối với sự việc đang có tranh chấp thì khoảng năm 1980, ông T có vợ là bà Đinh Thị H; lúc này, bà ngoại Ch và cha mẹ các ông thống nhất cho đất vợ chồng ông T xuống vườn ở đội 16 làm nhà ở nhưng chỉ cho vợ chồng ông T từ vị trí ở phía Tây mảnh vườn kéo thẳng xuống hướng Đông đến mép giếng (mặt tiền của mảnh vườn là hướng Bắc, sau mảnh vườn là hướng Nam). Sau khi bà ngoại, cha mẹ các ông qua đời thì ông H2 xuống xin ông T làm nhà ở. Tiếp đó, năm 1997 ông V có vợ cũng xuống xin đất ông T để làm nhà ở. Ông T cho ông V làm nhà cạnh nhà ông H2 có vị trí như hiện tại. Đối với bà Nguyễn Thị L chị gái các ông đi lấy chồng vào khoảng năm 1979, đến những năm 2000 về mua một phần đất của ông T để ở. Thời điểm đó, ông T rao bán cho người ngoài nhưng anh em nói bán cho người ngoài bao nhiêu thì bán cho bà L bấy nhiêu. Tiếp theo ông T vừa bán vừa cho hết phần đất phía sau cho bà L với giá khoảng hai chỉ vàng. Trên vườn đất ban đầu chỉ có vợ chồng ông T xuống làm nhà ở chứ không có nhà ai khác. Trên thửa đất này có một cái quán nước do ông T làm cho bà H để bán nước. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất do ông Nguyễn T đang ở thì các ông không yêu cầu chia thừa kế và không tranh chấp gì.

Tại bản trình bày ngày 18/3/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H5 và bà Phạm Thị Ph trình bày:

Vào năm 1987, vợ chồng ông bà muốn mua một phần diện tích đất để làm nhà ở thì có người giới thiệu nên gặp vợ chồng ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H để mua đất. Thời điểm đó, thửa đất này chỉ có nhà ông T, bà H ở, xung quanh vườn ông T trồng mía và có một cái giếng nước. Qua thỏa thuận thì vợ chồng ông T đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông một phần đất. Ban đầu ông T viết một tờ giấy mua bán viết tay nhưng sau đó vợ chồng ông đưa lại tờ giấy mua bán cho ông T và ông T đưa lại cho vợ chồng ông tờ giấy mua bán như hiện tại. Số tiền chuyển nhượng đất và quán nước vợ chồng ông trực tiếp đưa cho ông T. Vợ chồng ông không trực tiếp gặp cụ Ch để mua bán. Đến ngày 18/01/1999, vợ chồng ông muốn mua luôn phần đất còn lại ở phía sau nên ông T đã chuyển nhượng tiếp cho vợ chồng ông phần đất còn lại nối dài tiếp theo phần đất mà vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng trước đó, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Tấn V, em ruột của ông Nguyễn T. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông T đã xong từ lâu và vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào 2004. Vợ chồng ông có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt ông vì các bên đang tranh chấp không liên quan đến phần đất ông đã nhận chuyển nhượng.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST N gày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TN đã xử:*

1. Xác định quyền sử dụng đất thừa đất số 94, tờ bản đồ số 13, diện tích 2107,3m² theo bản đồ đo vẽ VLAP, diện tích đo vẽ thực tế là 2048,7m² không phải là di sản. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V.

2. Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H:

Ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, ông Nguyễn Quốc T2, anh Tạ Văn K được quyền quản lý, sử dụng thừa đất số 94, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.107,3m² bản đồ theo bản vẽ Vlap, diện tích đo vẽ thực tế là 2048,7m². Trong đó, phần diện tích 1.748,7m² là tài sản chung của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, ông Nguyễn Quốc T2, anh Tạ Văn K được quyền quản lý, sử dụng; phần diện tích 300m² đất ở ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H được quyền quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, ông Nguyễn Quốc T2, anh Tạ Văn K có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật với diện tích đo đạc thực tế.

(Phần đất hộ ông Nguyễn T được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ, bản vẽ là bản đồ địa chính khu đất kèm theo và một bộ phận không tách rời của bản án).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền thi hành án, lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 10/10/2020, các bị đơn: Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 kháng cáo bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 28/9/2020. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và xác định thừa đất số 94, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.107m² là di sản thừa kế của cụ Thượng Thị Minh T3, Nguyễn H6 và chia thừa kế theo pháp luật.

** Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh QN:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người đang sinh sống trên thừa đất tranh chấp vào tham gia tố tụng, cụ thể là vợ và con ông Tr là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với thừa đất 94 có nhiều số liệu đo đạc nhưng không xác định số liệu nào là chính xác, các vi phạm này đã được cấp phúc thẩm khắc phục nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung:

Thừa đất 614 đến nay đã được biến động thành nhiều thừa, khi còn sống cụ Ch cho ông T ở và chuyển nhượng, ông T bán cho vợ chồng ông H5, vợ chồng bà L, một phần cho các em của ông T là ông V, ông H2 ở, phần còn lại là thừa đất 94 diện tích 2.107m² vợ chồng, con cái ông T đang quản lý, các em của ông T yêu cầu chia thừa kế. Khi kê khai theo chỉ thị 299/TTg thì không ai đăng ký, thực

hiện Nghị định 64/CP thì hộ gia đình ông T được cân đối. Tuy nhiên đối với đất ở không cân đối. Tại thời điểm cân đối cho hộ ông T có 04 nhân khẩu được cân đối đất vườn tại thửa 94, ngoài ra hộ ông còn được cân đối 990m² đất nông nghiệp tại thửa 791, như vậy là thửa định suất. Nên 300m² đất ở và 1.228,7m² đất vườn còn lại của thửa 94 là di sản thừa kế.

Đến nay phần đất của ông V, ông H2 đã làm nhà và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ xem như hai ông đã nhận một kỹ phần thừa kế của cụ Ch và của mẹ. Riêng bà L, bà H3 chưa được nhận thừa kế, nên cần chia thừa kế cho bà L, bà H3 mỗi người một kỹ phần chiều ngang 05m, chiều dài hết đất, trong đó có 60m² đất ở. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, chấp nhận kháng cáo của bà L, bà H3, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Các đương sự đều thừa nhận, lúc còn sống cụ Thượng Đ2 và cụ Lê Thị Ch tạo lập được 02 thửa đất, một thửa tại đội 15, một thửa tại đội 16 xã NT, huyện T N, đến năm 1999 thì thuộc thị trấn LH, huyện T N. Cụ Đó và cụ Ch chỉ có 01 con gái duy nhất là bà Thượng Thị Minh T3, bà T3 lấy ông Nguyễn H6 sinh được 08 người con gồm: Nguyễn T; Nguyễn Thị L; Nguyễn H2; Nguyễn Thị H3; Nguyễn Tấn V; Nguyễn H4; Nguyễn D1 (chết năm 2002); Nguyễn Văn Q. Ông Nguyễn D1 có vợ là Nguyễn Thị A, có 01 con gái là Nguyễn Thị Thu Tr.

[2] Thửa đất tại đội 15 xã NT (cũ) nay thuộc khu dân cư Thanh Hà, thị trấn LHnguyên có ngôi nhà của cụ Thượng Đ2 và cụ Lê Thị Ch, các cụ sinh sống cùng bà Thượng Thị Minh T3, ông Nguyễn H6 lấy bà T3 cũng ở trên thửa đất này cùng các con. Hiện nay gia đình ông Nguyễn H4, Nguyễn Văn Q, vợ con ông Nguyễn D1 là bà Nguyễn Thị A và con gái là Nguyễn Thị Thu Tr đang sinh sống và quản lý thửa đất trên, các đương sự không có tranh chấp thửa đất này.

[3] Thửa đất tại đội 16 xã NT, huyện T N là đất nông nghiệp chỉ trồng lang, mì. Năm 1980, khi ông Nguyễn T lấy vợ là bà Đinh Thị H thì cụ Ch và cha mẹ cho đến làm nhà ở và trông coi, sử dụng tại thửa đất này. Đến năm 1990, do chia tách địa giới nên thửa đất này thuộc về tổ dân phố 3 thị trấn LH, huyện T N. Theo bản đồ năm 1993 thì thửa đất tại đội 16 đăng ký là thửa 614, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.890m², tại Sổ dã ngoại năm 1997 thì có tên ông Nguyễn T đăng ký thửa 614, diện tích 3.890m², có 300m² đất ở và 3.590m² đất nông nghiệp. Trong quá trình sử dụng thì ông Nguyễn T chuyển nhượng, tặng cho như sau:

- Năm 1987, ông Nguyễn T chuyển nhượng một phần đất phía Tây mặt tiền (ngang 5m) cho vợ chồng ông Trần Thanh H5, bà Phạm Thị Ph, giấy tờ danh nghĩa cụ Lê Thị Ch điểm chỉ bán (chuyển nhượng quán và đất ở), có chữ ký của ông Nguyễn H4 và ông Nguyễn T. Đến năm 1999 thì ông Nguyễn T chuyển nhượng tiếp phần đất phía sau phần đất của vợ chồng ông H5 đã mua cho vợ chồng ông H5, giấy này do ông Nguyễn T ký, có nhân chứng là ông Nguyễn Tấn

V ký. Thửa đất này được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Trần Thanh H5 ngày 29/9/2004 là thửa 613, tờ bản đồ số 2, diện tích 720m² (300m² đất ở, 420m² đất vườn). Theo bản đồ đo vẽ năm 2010 thì chuyển thành thửa đất số 93, tờ bản đồ số 13. Diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 736,1m².

- Năm 1997, Nguyễn T cho Nguyễn H2 một phần đất phía Đông phần đất Nguyễn T đang quản lý để Nguyễn H2 làm nhà. Việc cho ông Nguyễn H2 làm nhà chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Thửa này được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn H2 và bà Cao Thị Xuân Đ ngày 05/9/2017 là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 14, diện tích 818,1m² (300m² đất ở, 518,8m² đất trồng cây hàng năm khác), diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 905,6m².

- Năm 1999, thì Nguyễn T chuyển nhượng cho ông Lê Đình D (chồng bà Nguyễn Thị L) phần đất liền kề với phần vợ chồng ông H5. Việc chuyển nhượng chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Thửa đất này được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị L ngày 26/6/2014 là thửa đất số 324, tờ bản đồ số 13, diện tích 423,6m² (100m² đất ở, 323,6m² đất trồng cây hàng năm khác), diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 405,4m².

- Năm 2000, Nguyễn T cho Nguyễn Tấn V một phần đất liền kề về phía Đông phần đất của Nguyễn H2, về phía Tây là phần đất Nguyễn T đang quản lý để Nguyễn Tấn V làm nhà. Thửa đất này được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Tấn V và bà Thượng Thị Lệ Th ngày 05/9/2017 là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 474,1m² (300m² đất ở, 174,1m² đất trồng cây hàng năm khác) Diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 471,1m².

Phần còn lại của thửa 614 ông Nguyễn T quản lý, sử dụng đến nay là thửa số 94, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.107,3m² (đo đạc thực tế hiện nay là 2.048,7m²) vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Năm 2010, ông Nguyễn T làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ thửa 94 thì bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 tranh chấp, cản trở cho rằng đất của cha mẹ để lại nên ông T không được cấp giấy CNQSDĐ. Ông Nguyễn T khởi kiện yêu cầu Toà án xác định quyền sử dụng thửa đất số 94 là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 phản tố yêu cầu chia thửa kê thửa đất số 94, chia đều cho 05 người là Nguyễn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 mỗi kỹ phần là 421,4m² (2.107m² : 5). Tại phiên toà sơ thẩm thì bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 thay đổi yêu cầu, Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V yêu cầu được chia 01 lô chiều ngang 05m, chiều dài phía Nam hết đất tiếp giáp kênh mương Thạch Nham, diện tích khoảng 390m². Bà Nguyễn Thị H3 cũng yêu cầu được chia 01 lô đất chiều ngang 05m, chiều dài hết đất, có diện tích khoảng 390m². Các ông Nguyễn H4, Nguyễn Văn Q, vợ con ông Nguyễn D1 là bà

Nguyễn Thị A và con gái là chị Nguyễn Thị Thu Tr không yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 94.

[5] Các đương sự thừa nhận 02 thửa đất tại đội 15, 16 của xã NT, huyện T N là của cụ Thượng Đ2 và cụ Lê Thị Ch, các cụ chỉ có một người con là bà Thượng Thị Minh T3, Cụ Thượng Đ2 chết vào thời điểm nào không rõ, phần tài sản của cụ Thượng Đ2 để lại cho cụ Ch và bà T3, bà T3 chết năm 1986, phần tài sản của bà T3 để lại cho cụ Ch và các con, cụ Lê Thị Ch chết năm 1992, căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế tính tại thời điểm đương sự yêu cầu chia thừa kế vẫn còn thời hiệu, căn cứ Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các con của bà T3 là thừa kế thế vị phần di sản của cụ Ch để lại và thừa kế phần di sản của bà T3 để lại. Các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 xác định di sản của cha mẹ để lại là không chính xác. Đối với thửa đất tại đội 15 xã NT cũ nay là khu dân cư Thanh Hà, thị trấn LH hiện nay các ông bà Nguyễn H4, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị A (vợ ông D1) đang quản lý sử dụng không ai yêu cầu chia thừa kế nên không giải quyết. Chỉ xem xét việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 94, thửa đất hiện nay vợ chồng, con cái ông Nguyễn T đang quản lý sử dụng.

[6] Xét:

- Ông Nguyễn T làm nhà và ở trên thửa đất 614 từ năm 1980. Theo chính sách đất đai thời điểm này thì toàn bộ đất nông nghiệp được đưa vào HTX nông nghiệp. Như vậy, thửa đất số 614 cũng được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp, phù hợp với lời khai của ông T và của đại diện HTX nông nghiệp NT III và Giám đốc HTX nông nghiệp thị trấn LH. Về cân đối giao sản lượng thì sau khi trừ đất ở, phần đất vườn còn lại là giao hết cho hộ gia đình ông T. Do thửa đất 614 vào HTX nông nghiệp nên khi thực hiện Nghị định 64/CP thì tiếp tục cân đối cho hộ ông Nguyễn T. Tuy nhiên, chỉ cân đối đất nông nghiệp là đất vườn, phần đất ở không đưa vào cân đối theo Nghị định 64/CP.

- Theo bản đồ năm 1993 thì thửa đất tại đội 16 đăng ký là thửa 614, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.890m², tại Sổ dã ngoại năm 1997 thì ông Nguyễn T đăng ký thửa 614, diện tích 3.890m², có 300m² đất ở và 3.590m² đất nông nghiệp.

- Đối với việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho thửa đất số 93 cho vợ chồng ông Trần Thanh H5 có 300m² đất ở thì đây là quy định về định mức đất ở đối với việc công nhận QSDĐ theo Luật đất đai năm 1993. Đối với đất ở cấp cho các thửa đất của các vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V là nhà nước thu tiền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2013. Như vậy, thửa đất số 94 vẫn còn 300m² đất ở. Như nhận định trên thì đất ở không vào HTX nông nghiệp và không cân đối theo Nghị định 64/CP, nên 300m² đất ở thuộc thửa đất số 94 được xác định là di sản của cụ Lê Thị Ch và của bà Thượng Thị Minh T3 để lại, được chia cho các ông bà Nguyễn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Tấn V, Nguyễn H4, Nguyễn Diệu, Nguyễn Văn Q. Ông Nguyễn D1 chết năm 2002 nên phần thừa kế của ông Diệu để lại cho vợ là Nguyễn Thị A và con gái là Nguyễn Thị Thu Tr. Phần đất còn lại của thửa đất 94

có diện tích 1.748,7m² là đất nông nghiệp đã đưa vào HTX nông nghiệp, sau đó đã cân đối cho hộ ông T theo Nghị định 64/CP nên không còn là di sản của cụ Ch và bà T3.

- Ông Nguyễn T là người có công gìn giữ, bảo quản di sản nên cần phải chia thêm cho ông T 01 kỹ phần thừa kế. Việc chia cụ thể như sau: 300m² : 9 = 33,3m², có giá trị là 135.930.600đ (33,3m² × 4.082.000đ); ông Nguyễn T có 02 phần là 66,6m², phần giao cho ông Nguyễn T có giá trị là 271.861.200đ (66,6m² × 4.082.000đ). Ông Nguyễn H4, Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thu Tr có đơn trình bày không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 94 nên không giải quyết; phần di sản của những người này giao cho ông Nguyễn T, nếu họ có yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ án khác. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3, phần thừa kế của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 mỗi người được chia là 33,3m² đất ở, không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V yêu cầu chia 346,7m², bà Nguyễn Thị H3 yêu cầu chia 346,7m² (380m² – 33,3m²). Do diện tích được chia cho mỗi phần dưới 50m², không đủ diện tích để cấp giấy CNQSDĐ theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh QN quy định về diện tích tối thiểu khi tách thửa để cấp giấy chứng nhận QSDĐ, hiện nay bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V đã có nhà ở, bà Nguyễn Thị H3 ở thành phố Hồ Chí Minh có hoàn cảnh khó khăn, không có nhà ở, nên giao toàn bộ phần đất thừa kế của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, cộng với phần đất bà H3 được chia thừa kế tổng cộng là 133,2m² đất ở cho bà Nguyễn Thị H3 quản lý, sử dụng, tạo điều kiện cho bà Nguyễn Thị H3 có cơ hội làm nhà, giá trị 133,2m² đất ở là 543.722.400đ (133,2m² × 4.082.000đ), bà H3 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tiền đất cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V mỗi người là 135.930.600đ. Buộc vợ chồng, con cái ông Nguyễn T giao cho bà H3 phần đất có tứ cận phía Đông giáp thửa đất 67 của ông Nguyễn Tấn V, phía Tây giáp phần đất 94 của ông Nguyễn T, phía Nam giáp phần đất 94 của Nguyễn T, phía Bắc giáp ngôi mộ và đường đất, tổng diện tích là 133,2m². Xác định phần đất giao cho bà H3 là đất ở. Vợ chồng, con cái ông T phải thu hoạch cây ngăn ngày để giao đất cho bà H3.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, xác định diện tích 1.915,5m² (2.048,7m² – 133,2m² đất ở) nằm trong thửa đất 94 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, trong đó có 166,8m² đất ở (300m² – 133,2m²) và 1.748,7m² đất trồng cây hàng năm khác (phần đất này của hộ ông Nguyễn T). Không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H yêu cầu xác định diện tích 133,2m² nằm trong thửa đất 94 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của bản án sơ thẩm vẫn giữ nguyên.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm là 1.200.000đ, do chấp nhận chia thừa kế về đất ở nên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 mỗi người phải chịu 240.000đ. Số tiền 1.200.000 bị đơn đã nộp đủ (ông Nguyễn Bá N nộp) nên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị H3, mỗi người phải trả cho bà L, ông H2, ông V mỗi người số tiền 80.000đ.

[8] Về án phí dân sự:

- Sửa án phí sơ thẩm như sau:

+ Ông Nguyễn T phải chịu 300.000đ án phí phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và phải chịu phần án phí được chia thừa kế là 13.593.060đ ($271.861.200đ \times 5\%$), tổng cộng là 13.893.060đ. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 phải chịu phần án phí được chia thừa kế là 6.796.530đ ($135.930.600đ \times 5\%$). Bà Nguyễn Thị H3 là người tàn tật nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chấp nhận một phần nội dung phát biểu của đại diện Viện kiểm sát

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26, Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 611, 612, 613, 618, 620, 623, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 166, 179 Luật Đất đai năm 2013. Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST N gày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T N.

- Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, xác định diện tích 1.915,5m² nằm trong thửa đất 94, tờ bản đồ số 13 thị trấn LH, huyện T N là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H, trong đó có 166,8m² đất ở và 1.748,7m² đất trồng cây hàng năm khác (phần đất T N ày của hộ ông Nguyễn T). (Phần đất có ký hiệu B tại sơ đồ kèm theo bản án này).

- Không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H yêu cầu xác định diện tích 133,2m² nằm trong thửa đất 94, tờ bản đồ số 13 thị trấn LH, huyện T N là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H .

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3. Xác định phần thừa kế của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V, Nguyễn Thị H3 mỗi người được chia là 33,3m² đất ở thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 13 thị trấn LH, huyện T N . Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn H2, Nguyễn Tấn V được chia thừa kế 346,7m² trong thửa đất số 94; không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H3 được chia thừa kế 346,7m² trong thửa đất số 94, tờ bản đồ số 13 thị trấn LH, huyện T N .

- Giao toàn bộ phần đất thừa kế của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V mỗi người 33,3m², cộng với phần đất thừa kế của bà H3 là 33,3m², tổng cộng 133,2m² là đất ở cho bà Nguyễn Thị H3 quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị H3 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tiền đất cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V mỗi người là 135.930.600đ.

- Tuyên buộc vợ chồng, con cái ông Nguyễn T phải giao cho bà Nguyễn Thị H3 phần đất diện tích là 133,2m², thuộc một phần thửa đất số 94 tờ bản đồ số 13 thị trấn LH, huyện T N, có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất 67 của ông Nguyễn Tấn V, phía Tây giáp phần đất 94 của ông Nguyễn T, phía Nam giáp phần đất còn lại thửa 94 của ông Nguyễn T, phía Bắc giáp ngôi mộ và đường đất; tọa lạc tại Tổ dân phố 3, thị trấn LH, huyện T N . Vợ chồng, con cái ông T phải thu hoạch cây ngắn ngày để giao đất cho bà H3. (Phần đất có ký hiệu A tại sơ đồ kèm theo bản án này).

- Vợ chồng ông Nguyễn T bà Đinh Thị H và bà Nguyễn Thị H3 có quyền đến cơ quan chức năng đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm là 1.200.000đ, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 mỗi người phải chịu 240.000đ. Số tiền 1.200.000 bị đơn đã nộp đủ (ông Nguyễn Bá N đại diện theo ủy quyền cho bà L, ông H2, ông V nộp thay) nên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị H3 mỗi người phải trả cho bà L, ông H2, ông V mỗi người với số tiền 80.000đ.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn T, bà Đinh Thị H phải chịu án phí số tiền 13.893.060đ, được trừ cho số tiền 21.802.500đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001350 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T N , hoàn trả lại cho ông T số tiền là 7.909.440đ.

+ Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V mỗi người phải chịu án phí là 6.796.530đ.

- Bà Nguyễn Thị L ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V, bà Nguyễn Thị H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Số tiền 5.262.500đ bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002245, 0002246, 0002247 cùng ngày 15/10/2019 tại Chi cục thi hành án huyện T N được trừ vào số tiền án phí dân sự phải nộp.

Số tiền 300.000đ bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005620, 0005619, 0005621 cùng ngày 30/10/2020 tại Chi cục thi hành án huyện T N được trừ vào số tiền án phí dân sự phải nộp.

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Tấn V phải tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự còn thiếu sau khi trừ đi các khoản tiền tạm ứng trên.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H3 số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005657 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T N (bà Thượng Thị Lệ Th nộp thay).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QN;
- TAND huyện T N ;
- Chi cục THADS huyện T N ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Võ Minh Tiến